

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN TRẦN HUY*

1. Giai đoạn 1975 – 1986:

Đường lối chung và đường lối kinh tế của Đảng trong kế hoạch 5 năm 1976-1980 dù ưu tiên phát triển công nghiệp nặng nhưng cũng đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của ngành nông nghiệp: “*Tập trung cao độ sức của cả nước, của các ngành, các cấp tạo ra một bước phát triển vượt bậc về nông nghiệp; ra sức đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp; phát triển công nghiệp nhẹ và công nghiệp thực phẩm (bao gồm cả thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp) nhằm giải quyết vững chắc nhu cầu của cả nước về lương thực, thực phẩm và một phần quan trọng hàng tiêu dùng thông dụng*”.

Tuy nhấn mạnh phải tổng hợp của cải vật chất của nhiều ngành trong xã hội, nhưng nông nghiệp, cùng với lâm nghiệp, ngư nghiệp và công nghiệp hàng tiêu dùng được xem là những ngành cơ sở, hỗ trợ cho ngành công nghiệp nặng đóng vai trò chủ đạo phát triển nền kinh tế đất nước.

Để hoàn thiện nhiệm vụ đề ra, chính sách chủ yếu là thực hiện ba cuộc cách mạng trong nông nghiệp: (1) củng cố và hoàn thiện việc quản lý các hợp tác xã nông nghiệp và các nông trường quốc doanh ở các tỉnh phía Bắc, ra sức xây dựng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam; (2) đẩy mạnh cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp (3) thuỷ lợi là biện pháp hàng đầu.

Triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng, Hội nghị lần thứ hai ban chấp hành trung ương đảng (khoá IV) đã có Nghị quyết số 03-NQ/TW, ngày 19/8/1977 thông qua chủ trương “*Tập trung cao độ lực lượng cả nước thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển nông nghiệp*”. Theo đó, trong cả nước, dấy lên cao trào lao động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp nhằm ba mục tiêu:

1. Bảo đảm lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội (bao gồm cả thức ăn cho chăn nuôi) và có lương thực dự trữ.

2. Cung ứng nguyên liệu nông sản, lâm sản, hải sản cho công nghiệp, trước hết là nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, công nghiệp dệt và giấy, công nghiệp chế biến cao su, chế biến gỗ và công nghiệp sản xuất một số hàng tiêu dùng thiết yếu.

3. Tăng nhanh nguồn hàng xuất khẩu để đổi lấy thiết bị, vật tư nhằm trang bị kỹ thuật mới cho nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển công nghiệp.

Nghị quyết nêu rõ: *trong vòng vài kế hoạch 5 năm, tạo ra được sự chuyển biến cơ bản trong nền nông nghiệp nước ta theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa với trình độ tập trung hóa, chuyên môn hóa, hiệp tác hóa ngày càng cao, với cơ sở vật chất kỹ thuật*

* Thạc sĩ, Trung tâm BDNV Kế toán, Đại học Mở TP.HCM

ngày càng hiện đại, với năng suất lao động và trình độ thâm canh ngày càng tiến bộ, chất lượng sản phẩm ngày càng tốt, giá thành ngày càng hạ, để đáp ứng được yêu cầu về lương thực, thực phẩm và nông sản của toàn xã hội, của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và nâng cao không ngừng đời sống nhân dân.

Các chính sách chủ yếu để thực hiện mục tiêu trên là:

- (1) Hoàn thành công tác quy hoạch vùng nông, lâm nghiệp;
- (2) Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ trên toàn bộ diện tích canh tác;
- (3) Mở thêm diện tích canh tác mới;
- (4) Phân bố lại lao động và tăng năng suất lao động (ở vùng bình quân ruộng đất thấp, phải khẩn trương đưa lao động đi mở các vùng kinh tế mới);
- (5) Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp;
- (6) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật;
- (7) củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp ở miền Nam

Việt Nam đã khởi đầu chương trình phát triển chính sách nông nghiệp từ một cơ sở thu nhập thấp, hạ tầng cơ sở, tài nguyên thiên nhiên và thiết chế xã hội bị chiến tranh phá hoại nặng nề trong nhiều năm. Ngoài ra, Việt Nam là một nước đa địa hình, có tới bảy vùng có môi trường sinh thái nông nghiệp khác nhau. Điều kiện thiên nhiên và kinh tế của các vùng này bao gồm những vùng châu thổ đất đai màu mỡ đến những vùng bán sơn địa cằn cỗi, vùng đất ngập mặn ven biển kém tiềm năng phát triển hơn... đã tạo ra tiềm năng phát triển không đều giữa các vùng khác nhau. Đặc biệt là nông nghiệp Việt Nam, năng suất và sản lượng phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, thiên tai thường xuyên xảy ra như lũ lụt và mưa bão.

Trước những khó khăn, tiền đề không thuận lợi trên, Việt Nam đã nóng vội, duy ý chí khi thực hiện chính sách cải tạo, hợp tác hóa nông nghiệp trên phạm vi cả nước với mô hình phổ biến là hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, theo quy mô toàn xã⁽¹⁾. Chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa theo mô hình tập thể hóa triệt để, điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ theo lối cào bằng, thu mua lương thực theo giá thấp, ngăn sông cấm chợ... dẫn đến vấn đề hết sức nghiêm trọng bao gồm sự thiếu hụt, năng suất thấp và sự không hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Trong tổ chức lại sản xuất và cải tạo xã hội chủ nghĩa nông nghiệp, đã nhận thức giản đơn về chủ nghĩa xã hội, về chặng đường đầu của thời kỳ quá độ, không nắm vững quy luật quan hệ sản xuất nhất định phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đã chủ quan, nóng vội trong cải tạo, gò ép nông dân vào hợp tác xã, tập đoàn sản xuất; đưa hợp tác xã lên quy mô to, trình độ cao, tập thể hóa triệt để tư liệu sản xuất trong khi chưa có đủ điều kiện; áp dụng máy móc những hình thức tổ chức và quản lý giống nhau vào các vùng và các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất khác nhau. Trong một thời gian dài, thiếu chính sách khuyến khích kinh tế gia đình, chưa có chính sách sử dụng đúng đắn kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân; chưa tổ chức tốt việc liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Hậu quả là sản xuất nông nghiệp sa sút, nhất là ở Nam Bộ. Sau 5 năm, lĩnh vực nông nghiệp đạt được một kết quả nhất định sau: cả nước đã phục hồi được 500 nghìn héc-ta, khai hoang 700 nghìn héc-ta, xây dựng mới hàng trăm công trình thủy lợi lớn nhỏ.

Diện tích được tưới tiêu bằng các công trình thủy lợi năm 1980 tăng thêm 860 nghìn héc-ta. Nông nghiệp được trang bị thêm 18 nghìn máy kéo, đưa diện tích được cày bừa bằng cơ giới lên 25%. Diện tích rừng trồng mới tăng 580 nghìn héc-ta⁽²⁾. Tính chung cả nước, tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đề ra đều không đạt, trong đó sản lượng lương thực bằng 69%, đàn lợn bằng 61%, cá biển bằng 38%, trồng rừng bằng 48% kế hoạch.

Do chính sách nông nghiệp hợp tác xã và hệ thống kế hoạch tập trung không phù hợp với thực tiễn, nên đến cuối những năm 1970 và đầu những năm 1980, Nhà nước đã có bước điều chỉnh về cơ chế, chính sách nông nghiệp. Việc xóa bỏ tập thể hóa từng bước được bắt đầu vào năm 1981 với Chỉ thị 100-CT/TW ngày 13/01/1981 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về cải tiến công tác khoán, mở rộng “khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động” trong hợp tác xã nông nghiệp (thường được gọi là Khoán 100). Theo đó, Nhà nước cho phép mở rộng hình thức khoán sản phẩm và khoán việc đến nhóm lao động và người lao động ở ba khâu: cấy trồng, chăm sóc, thu hoạch. Chỉ thị cũng nêu rõ không được giao ruộng đất cho xã viên tự ý sử dụng; không giao cho từng cá nhân xã viên tự đảm nhiệm toàn bộ quá trình sản xuất từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch. Dù còn nhiều hạn chế, cơ chế quản lý mới đã phần nào “cởi trói” cho hộ xã viên, giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp, tạo động lực mới đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng. Sản lượng lương thực tăng từ 14,4 triệu tấn năm 1980 lên 16,8 triệu tấn năm 1982 và 18,2 triệu tấn năm 1985. Lương thực bình quân nhân khẩu năm 1985 đạt 304kg, tăng 13,8% so với năm 1980. Tuy giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 5,1%/năm, nhưng kết thúc kế hoạch 5 năm 1981-1985 sản lượng lương thực chỉ đạt 95,8% kế hoạch, vì sản xuất vẫn còn mang nặng tính độc canh lúa, tự cung tự cấp là chủ yếu.

2. Giai đoạn 1987 – nay:

Cùng với công cuộc đổi mới, Việt Nam đã tiến hành những cải cách kinh tế mạnh mẽ nhằm phát triển kinh tế đất nước bền vững, công bằng, giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị. Một trong những mục tiêu chủ yếu của sự phát triển là xóa bỏ đói nghèo và bảo đảm an ninh lương thực. Tại Đại hội VI của Đảng, chương trình lương thực - thực phẩm được xem là một trong ba chương trình kinh tế lớn của đất nước.

Ngày 05/04/1988 Bộ Chính trị đã có Nghị quyết số 10 NQ.TW về Đổi mới toàn diện quản lý kinh tế trong nông nghiệp đã tạo tiền đề để Chính phủ thực hiện những chính sách cải cách kinh tế mạnh mẽ. Nghị quyết 10 là bước phát triển tất yếu của quá trình đổi mới, chủ trương giao cho nông dân quyền quản lý đối với đất đai và các tư liệu sản xuất chính, giao quyền chủ động lớn hơn trong tổ chức sản xuất, cơ hội lớn hơn để được hưởng các sản phẩm làm ra. Luật Đất đai mới ban hành vào năm 1993 cũng có tác động mạnh tới ngành nông nghiệp. Những nội dung cơ bản của chính sách phi tập thể hóa là:

- Công nhận hộ nông dân là đơn vị sản xuất nông nghiệp chủ yếu
- Tư hữu hóa quyền sử dụng đất đai. Nông dân được quyền sử dụng đất trồng lúa và hoa màu khác trong 20 năm và đất cho các cây lưu niên là 50 năm.
- Cho phép tự do quyết định mua vật tư đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

Những chính sách cải cách trên đã phát huy hiệu quả, có tác dụng trực tiếp, tạo ra những chuyển biến căn bản và sâu rộng trong quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn nước ta. đặc biệt là đối với ngành nông nghiệp, một khu vực có tốc độ tăng trưởng hàng năm thần kỳ từ 4 - 5%⁽³⁾. Đây chính là kết quả của cải cách chính sách kinh tế mang định hướng thị trường, kể cả việc giao quyền sử dụng đất cho các hộ nông dân và tự do

hóa thị trường. Điều này dẫn đến sự tăng trưởng về xuất cảng gạo, cà phê và các nông sản khác như hạt điều, cao su và thủy sản. Vào những năm trước cải cách hàng năm Việt Nam phải nhập trên một triệu tấn gạo và tình trạng suy dinh dưỡng lan tràn. Năm 1988 ở miền Bắc, khoảng 39,7% số hộ nông nghiệp ở 21 tỉnh thành bị thiếu đói⁽⁴⁾. Nhưng với các chính sách cải cách hợp lý (đặc biệt là Nghị quyết 10) đã tạo nên sự thần kỳ vào năm 1989: Sản lượng lương thực tăng lên hơn 21 triệu tấn, Việt Nam lần đầu tiên xuất khẩu gạo với số lượng 1,4 triệu tấn. Suốt 10 năm sau đó, sản lượng lương thực mỗi năm tăng trên 1 triệu tấn, lượng gạo xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước. Cho đến năm 2005, nước ta xuất khẩu 5,16 triệu tấn gạo, kim ngạch đạt 1,382 tỷ USD.

Tuy rằng từ khi cải cách kinh tế đến nay Việt Nam đã có tỷ lệ tăng trưởng và phát triển cao, thậm chí so ngay với tiêu chuẩn Đông Á trước khủng hoảng, nhưng vẫn còn những điểm đáng lo ngại về mô hình và chất lượng phát triển, làm cho phần lớn người nông dân vẫn chưa được hưởng lợi từ phát triển kinh tế, chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị ngày càng gia tăng.

Theo cuộc điều tra mức sống tiến hành năm 1992 – 1993, cho biết 51% dân số Việt Nam là người nghèo. Trong đó con số nghèo ở vùng nông thôn là 57%, gấp hai lần số nghèo ở thành thị, cho nên khoảng 90% người nghèo thuộc về vùng nông thôn (Ngân hàng thế giới 1995).

Cùng với bất bình đẳng ngày càng cao trong thu nhập, do quá trình tích tụ ruộng đất, ở nông thôn tình trạng không có đất cũng gia tăng.

Để giải quyết vấn đề bất bình đẳng này, cần phải thay đổi chính sách phát triển chung từ chính sách an ninh lương thực tự cung cấp đủ lương thực (chú trọng vào cây lúa) sang chính sách tăng thu nhập cho người dân ở vùng nông thôn.

Nhằm đảm bảo chính sách an ninh lương thực, Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn hạn chế sử dụng đất trồng lúa cho mục đích khác và ưu tiên hệ thống thủy lợi cho canh tác lúa nước đã kìm hãm sự đa dạng hóa sang những cây có giá trị cao hơn – như rau, màu, cây ăn quả – những công việc cần nhiều lao động hơn và tạo thu nhập nông nghiệp cao hơn.

Mặt khác, chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp dựa trên các doanh nghiệp nhà nước, những dự án đầu tư cần nhiều vốn lớn dẫn đến tình trạng lấn át, chèn ép việc phát triển của ngành nông nghiệp. Tình hình càng trầm trọng hơn vì những hoạt động dịch vụ có cơ sở hạ tầng nghèo nàn ở nông thôn, sự phát triển kém và khó tiếp cận các nguồn vốn tín dụng đối với người dân ở khu vực nông thôn.

Trước thực tiễn trên, Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, năm 1993 đã có Nghị quyết xác định vị trí, tầm quan trọng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn là xu hướng có tính quy luật của các quốc gia đã và đang tiến hành công nghiệp hóa (CNH). Thực chất của xu hướng này là quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn từ thuần nông là chủ yếu sang đa ngành : nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ để tạo thêm việc làm, tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho dân cư nông thôn. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn là quá trình giảm tỷ trọng nông nghiệp (mở rộng), tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm ở khu vực nông thôn. Quá trình đó gắn kết với chuyển đổi cơ cấu lao động nông thôn theo hướng giảm số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động nông

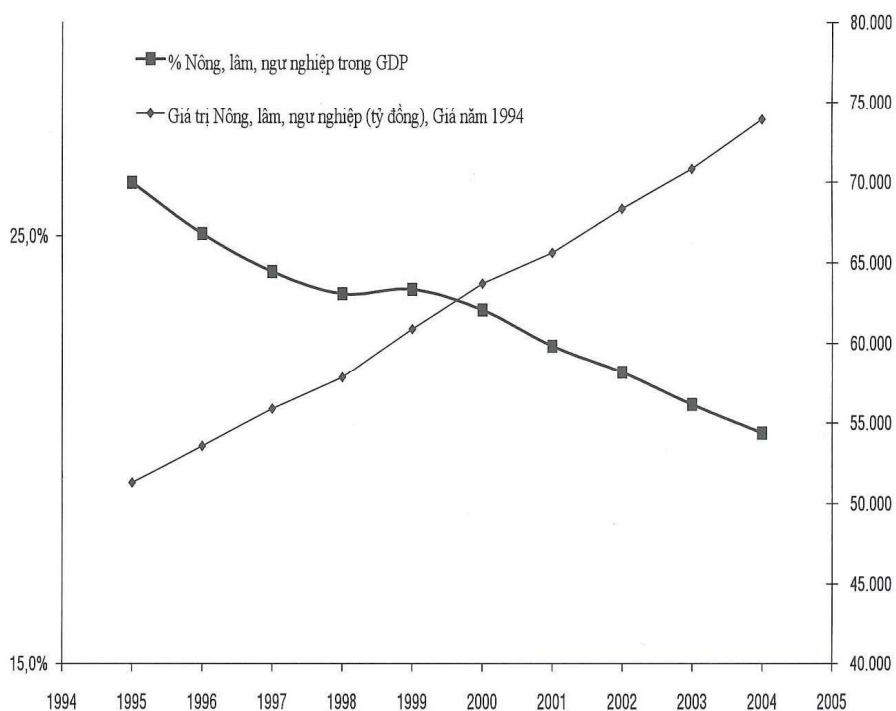
ngiệp, tăng số lượng tuyệt đối và tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Nội dung cơ bản của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn theo hướng CNH là giải phóng lao động ở ngành có năng suất thấp (nông nghiệp) sang các ngành có năng suất cao hơn (công nghiệp và dịch vụ), từ đó tạo ra nhiều của cải vật chất và sản phẩm dịch vụ, tiến tới hiện đại hóa (HĐH) kinh tế nông thôn trên cơ sở cơ cấu đa ngành, đa sản phẩm.

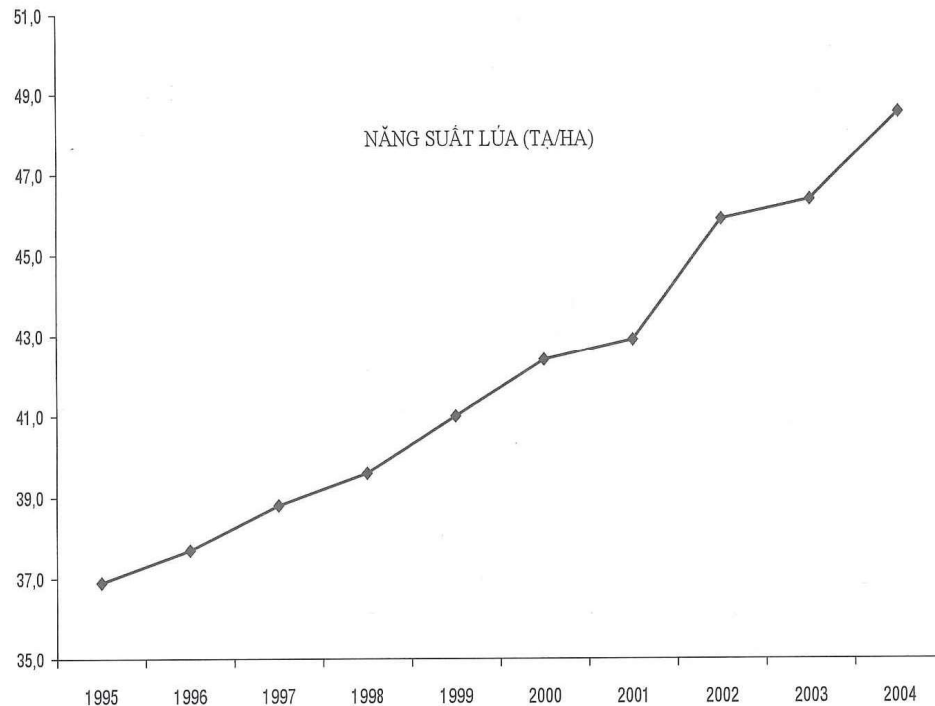
Do đó, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn được tạo điều kiện để diễn ra trên phạm vi cả nước, nhất là các vùng nông thôn ven đô thị, ven các khu công nghiệp và các vùng có nhiều ngành nghề truyền thống, vùng sản xuất nông sản hàng hóa tập trung. Kết quả của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta trong những năm qua là đáng khích lệ. Giá trị ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP đã tăng lên đều đặn từ 51.319 tỷ đồng năm 1995 đã tăng lên 57.866 tỷ đồng vào năm 1998 và 65.618 tỷ đồng vào năm 2001. Tốc độ tăng bình quân hàng năm từ 6% - 8% trong giai đoạn 1995 - 2001. Trong khi đó, tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP lại giảm từ 26,2% vào năm 1995 xuống 23,7% vào năm 1998 và còn 22,4% vào năm 2001. (Xem biểu đồ đính kèm).

Đặc biệt, năng suất lúa, lĩnh vực liên quan đến chính sách an ninh lương thực quốc gia cũng đã có sự phát triển ngoạn mục.

Về cơ cấu lao động, tốc độ chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp với tốc độ 1 đến 1,5%/năm. Năm 1994, cơ cấu kinh tế nông thôn : 71% nông nghiệp và 29% công nghiệp và dịch vụ ; đến năm 2001, các tỷ lệ trên là 62% và 38%. Tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm từ 80% xuống 70% và lao động phi nông nghiệp tăng từ 20% lên 30%⁽⁵⁾.

Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, khi quản lý nền kinh tế, Chính phủ đã từng bước nói lỏng chính sách quản lý thị trường tạo điều kiện tăng năng suất và thu nhập cho người





nông dân. Trước đây, viện lý do an ninh lương thực, việc xuất khẩu gạo phụ thuộc vào hạn ngạch và chỉ được xuất khẩu thông qua các tổ chức và công ty nhà nước. Việc thực hiện hạn ngạch xuất khẩu gạo làm giá gạo trên thị trường nội địa thấp mà người gánh chịu, xét cho cùng chính là những người nông dân nghèo khổ. Do đó, một phần thu nhập của người nông dân đã được chuyển sang cho những người giàu ở thành thị và ở khu vực nông thôn nhưng không làm nghề nông. Như vậy, chính sách hạn ngạch xuất khẩu gạo không hiệu quả và không công bằng⁽⁶⁾.

Ngày 23/01/1998 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 12/1998/QĐ-TTg nói lỏng phần nào chính sách hạn ngạch xuất khẩu gạo. Theo đó, đối với gạo sản xuất ở miền Bắc và miền Trung: Cho phép các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế tham gia xuất khẩu. Đối với gạo sản xuất ở miền Nam: Các tỉnh có sản lượng lúa trên 1 triệu tấn, nếu chưa có 02 doanh nghiệp xuất khẩu gạo trực tiếp, được bổ sung 01 doanh nghiệp. Bộ Thương mại cho phép thí điểm một số doanh nghiệp ngoài quốc doanh chế biến xay xát lúa gạo được xuất khẩu gạo trực tiếp nếu có đủ điều kiện. Theo quy định của Bộ Thương mại, thành phần tư nhân tham gia vào xuất khẩu gạo nếu thỏa mãn bốn tiêu chuẩn sau: đã có kinh nghiệm buôn bán gạo, có sở hữu máy xay, có khả năng đáp ứng ít nhất 5.000 tấn một chuyến hàng và có chứng nhận về khả năng tài chính.

Tuy nhiên, tư tưởng quản lý nền kinh tế trong giai đoạn này vẫn còn dè dặt giữa chính sách quản lý nền kinh tế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước và theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp. Chẳng hạn, việc kiểm soát chặt chẽ khối lượng phân bón nhập khẩu của Chính phủ. Chỉ có các doanh nghiệp nhà nước mới được cấp hạn ngạch nhập khẩu với mục tiêu là để ổn định giá cả phân bón. Tuy nhiên chính sách này làm giá tăng thêm 5 USD một tấn và tổng mất mát của quốc gia là 37,5 triệu USD (theo Goletti, 1998). Người chịu thiệt hại nhất của chính sách này không ai khác chính là những người nông dân.

Một ví dụ khác, ngày 27/09/1993 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 64/CP Quy

định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp. Nghị định này đã tạo điều kiện cho các hộ nông dân được giao đất yên tâm sản xuất nông nghiệp trong thời gian dài. Tuy nhiên nó cũng tồn tại một vài trở ngại căn bản ngăn cản việc hoạt động thị trường đất đai cũng như lĩnh vực nông nghiệp. Đó là các mức giới hạn tối đa số lượng đất được phép sở hữu, thời gian của giấy phép quyền sử dụng đất tương đối ngắn, và việc gia hạn chưa được chắc chắn, các giới hạn về sử dụng đất, khó khăn trong việc chuyển nhượng và thuế đất cao.

Do đó, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động của nền kinh tế trong giai đoạn này diễn ra rất chậm. Đến nay, kinh tế nông thôn về cơ bản vẫn là nông nghiệp. Lao động nông thôn chưa được giải phóng khỏi ruộng đất, đàn gia súc nên năng suất lao động, tỷ suất hàng hóa và thu nhập của họ còn thấp và tăng chậm.

Tỷ lệ dân nông thôn nghèo tuyệt đối (nghĩa là không đủ đáp ứng số calori cần thiết hàng ngày) năm 1995 là 18,62% cao gần gấp ba lần so với thành thị là 7,40% (theo Tổng cục Thống kê). Chênh lệch giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn ngày càng dãn rộng. Theo Điều tra chất lượng sống năm 1995, nhóm thu nhập cao nhất của khu vực thành thị là 1.135 ngàn đồng/tháng so với khu vực nông thôn là 410 ngàn đồng/tháng. Cao gấp 2,8 lần. Chênh lệch giữa nhóm thu nhập thấp nhất ở khu vực nông thôn với nhóm thu nhập cao nhất ở khu vực thành thị là hơn 16 lần.

Trước tình hình trên, Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa IX đã nhận định: *“Cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn chuyển dịch chậm, chưa theo sát với thị trường. Sản xuất nông nghiệp ở nhiều nơi còn phân tán, manh mún, mang nhiều yếu tố tự phát; ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất chậm; trình độ khoa học, công nghệ của sản xuất nhiều mặt còn lạc hậu nên năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm nông nghiệp còn thấp, kém hiệu quả và thiếu bền vững. Công nghiệp ở nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển chậm; ngành nghề và dịch vụ chưa thu hút được nhiều lao động; lao động còn phổ biến là thủ công, tỷ lệ qua đào tạo thấp, thiếu việc làm nghiêm trọng. Kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống ở một số vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Quan hệ sản xuất chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hóa theo cơ chế mới. **Đời sống vật chất, văn hoá của nhân dân ở nhiều vùng nông thôn còn thấp kém, chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng đang tăng lên.**”*

Do đó, hội nghị đã có Nghị quyết về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Đây là bước tiến bộ trong nhận thức về chính sách phát triển nông nghiệp ở Việt Nam khi bước đầu xác định được mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn của đất nước. Theo đó, ngành nông nghiệp được công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo bằng cách chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Thực hiện cơ khí hóa, điện khí hóa, thủy lợi hóa, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp.

Trong khi đó, khu vực nông thôn sẽ được công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở khu vực nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch

phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp.

Thực hiện nghị quyết, Chính phủ đã áp dụng nhiều chính sách để hỗ trợ lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn như: chương trình 135 hỗ trợ những khu vực vùng sâu, vùng xa và miền núi, chính sách trợ cấp xuất khẩu, chính sách thuế nhập khẩu ... Những chính sách này đã có tác dụng trực tiếp thúc đẩy sản xuất và cải thiện mức sống cho người dân khu vực nông thôn. Tuy nhiên, từ năm 2007, Chính phủ sẽ phải xem xét lại chính sách hỗ trợ trực tiếp, cắt giảm và hạ thấp hàng rào thuế quan để phù hợp với những cam kết khi gia nhập WTO. Khi đó, sẽ có một số lĩnh vực Việt Nam không có lợi thế cạnh tranh sẽ lập tức chịu nhiều thua thiệt như mía, đường, ngô, một số sản phẩm chăn nuôi... Và nhóm người sẽ phải chịu nhiều thiệt thòi nhất chính là người nghèo và những người không có ưu thế.

Do đó, trong thời gian tới, Chính phủ cần phải lường trước những khó khăn này và nhanh chóng có phương án cụ thể để chuyển đổi sản xuất, đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho những vùng khó khăn. Đặc biệt, nhà nước cần xây dựng một hệ thống an sinh xã hội để điều tiết lại cho những vùng, những nhóm người khó khăn ở khu vực nông thôn từ những vùng, những nhóm ở khu vực thành thị được hưởng lợi của quá trình hội nhập.

CHÚ THÍCH:

(1) Tuy nhiên, chương trình này không thành công lắm chỉ với 6% hộ gia đình ở Đồng bằng sông Cửu Long tham gia vào hợp tác xã vào năm 1986 và 20% miền Đông Nam bộ tham gia vào việc này. (Quý Toàn Đỗ and Lakshmi Iyer 2003).

(2) PGS – TS Nguyễn Sinh Cúc, *Kinh tế Việt Nam 60 năm xây dựng và phát triển*, Tạp chí Cộng sản số 91/2005.

(3) Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quốc tế về Chính sách Lương thực (1996) và công trình của Goletti và Minot (1997) đánh giá rằng nếu bỏ hạn ngạch xuất khẩu gạo thì thu nhập quốc dân có thể tăng khoảng 225 triệu USD.

(4) Cao Đức Phát, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn; *Nông nghiệp phát triển luôn là nền tảng cho thành công trong công cuộc đổi mới*; Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 07/03/2006.

(5) PGS – TS Nguyễn Sinh Cúc, *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động nông thôn*, Tạp chí Cộng sản, số 14/2002.

(6) Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Quốc tế về Chính sách Lương thực (1996) và công trình của Goletti và Minot (1997) đánh giá rằng nếu bỏ hạn ngạch xuất khẩu gạo thì thu nhập quốc dân có thể tăng khoảng 225 triệu USD.